

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 32/2024/KDTM - ST

Ngày: 24-7-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng

Thi công xây dựng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nguyệt

Bà Trần Ngọc Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Vương Triều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18, và 24 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLST-KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST – KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần X; địa chỉ: Số A L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: G đường N khu dân cư P, tổ C, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền, có mặt.

- Bị đơn: Công Ty TNHH K; địa chỉ trụ sở: P - Tòa nhà Saigon Trade C, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/11/2023 quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/3/2020, Công ty cổ phần X và Công ty TNHH K có ký Hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5 ngày 30/3/2020. Theo đó, Công ty TNHH K là chủ đầu tư dự án: Khu nhà ở cao tầng E - T, tọa lạc tại phường L, thành phố T, Bình Dương. Nội dung: Công ty TNHH K giao cho Công ty cổ phần X thi công gói thầu phần khung bê tông cốt thép từ tầng 1 đến mái với tổng giá trị hợp đồng là: 71.884.039.890đ (Bảy mươi một tỷ tám trăm tám mươi bốn triệu không

trăm ba mươi chín ngàn tám trăm chín mươi đồng). Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần X tiến hành thi công đến ngày 29/4/2021 thì hoàn thành. Ngày 15/12/2021, hai bên Công ty lập Bảng tổng hợp giá trị quyết toán trong đó bao gồm giá trị phát sinh và thống nhất xác định như sau: Tổng giá trị quyết toán 72.453.658.104 đồng; Giá trị phải thanh toán 68.830.975.199 đồng (đã trừ 5% bảo hành); Giá trị đã thanh toán 58.714.440.853 đồng. Giá trị còn lại chưa thanh toán **10.116.534.346 đồng**. Sau khi hai bên ký hồ sơ quyết toán, Công ty cổ phần X đã nhiều lần gửi văn bản nhắc nợ và đòi nợ nhưng Công ty TNHH K không có động thái thanh toán nợ. Do đó, Công ty cổ phần X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Công ty TNHH K phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền còn lại chưa thanh toán là: **10.116.534.346đ** (Mười tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

Số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/11/2023 (22 tháng) với mức lãi suất 18%/năm đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 18\%/\text{năm} = 3.338.456.334\text{đ}$ (Ba tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng).

Số tiền phạt chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/11/2023 (22 tháng) với mức phạt 0,75%/tháng đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 1.669.228.167\text{đ}$ (Một tỷ sáu trăm sáu mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám ngàn một trăm sáu mươi bảy đồng).

Khoản phí bảo hành công trình 5%, với số tiền là 3.622.682.905đ (Ba tỷ sáu trăm hai mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn chín trăm lẻ năm đồng).

Tổng cộng Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty TNHH K phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền **18.746.901.752đ** (Mười tám tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm lẻ một ngàn bảy trăm năm mươi hai đồng).

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần X (bản sao); Hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HDXD/KDD-SC5 kèm theo Phụ các Phụ lục (bản phô tô có dấu treo của Công ty cổ phần X); Hồ sơ quyết toán (bản phô tô có dấu treo của Công ty cổ phần X); Sao kê chứng từ thanh toán từ ngân hàng (bản phô tô có dấu treo của Công ty cổ phần X); T xác nhận công nợ ngày 14/02/2023 (bản phô tô có dấu treo của Công ty cổ phần X).

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho bị đơn Công ty TNHH K, nhưng người đại diện theo pháp luật của bị đơn không đến Tòa để làm việc, hòa giải; không nộp bản tự khai và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét tính lãi đến thời điểm xét xử đối với mức lãi suất chậm thanh toán từ 18%/năm thành 13%/năm, cụ thể: Yêu cầu Công ty TNHH K thanh toán tổng cộng số tiền 19.303.311.140 đồng; trong đó:

Số tiền còn lại chưa thanh toán của hợp đồng là: **10.116.534.346đ** (Mười tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) với mức lãi suất 13%/năm đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 30 \text{ tháng} \times 13\%/\text{năm} = 3.287.873.662\text{đ}$ (Ba tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng).

Số tiền phạt chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) với mức phạt 0,75%/tháng đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = 2.276.220.227\text{đ}$ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng).

Phí bảo hành công trình 5%, với số tiền là 3.622.682.905đ (Ba tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn chín trăm lẻ năm đồng).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tạm tính lãi và phạt hợp đồng đến thời điểm nộp đơn, đồng thời tiếp tục tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính phần tiền lãi và phạt vi phạm hợp đồng đến thời điểm xét xử là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với mức lãi suất nguyên đơn có thay đổi từ 18%/năm thành 13%/năm, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 30/3/2020, Công ty cổ phần X và Công ty TNHH K có ký Hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5 để thi công Khu nhà ở cao tầng E - T, tọa lạc tại phường L, thành phố T, Bình Dương. Ngày 15/12/2021 các bên ký hồ sơ quyết toán xác định số tiền còn nợ. Ngày 14/02/2023 các bên đã có thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả. Tuy nhiên Công ty TNHH K không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty cổ phần X tiến hành khởi kiện. Như vậy, quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại Khoản 1, Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015). Do công trình xây dựng tọa lạc tại phường

L, thành phố T. Căn cứ quy định Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm g Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 19.303.311.140 đồng (Mười chín tỷ ba trăm lẻ ba triệu ba trăm mười một nghìn một trăm bốn mươi đồng), trong đó:

Số tiền còn lại chưa thanh toán của hợp đồng là: **10.116.534.346đ** (Mười tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

Số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) với mức lãi suất 13%/năm đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 30 \text{ tháng} \times 13\%/\text{năm} = \mathbf{3.287.873.662\text{đ}}$ (Ba tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng).

Số tiền phạt chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) với mức phạt 0,75%/tháng đối với số tiền 10.116.534.346 đồng là: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = \mathbf{2.276.220.227\text{đ}}$ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng).

Phí bảo hành công trình 5%, với số tiền là 3.622.682.905đ (Ba tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn chín trăm lẻ năm đồng).

[2.1] Đối với hợp đồng thi công xây dựng: Ngày 30/3/2020 giữa **Công ty cổ phần X** và **Công ty TNHH K** có ký hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5, nội dung **Công ty cổ phần X** tiến hành thi công phần khung BTCT từ tầng 1 đến mái đối với công trình khu nhà ở cao tầng **E - T - tỉnh Bình Dương**. Như vậy, hợp đồng được ký kết đúng ý chí của các bên, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng này là hợp pháp, các bên đã thực hiện hợp đồng nên phát sinh hiệu lực. Do đó khi có tranh chấp, Tòa án căn cứ hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5 ngày 30/03/2020, Luật xây dựng năm 2014 và các thông tư, nghị định có liên quan trong hoạt động xây dựng để giải quyết.

[2.2] Về yêu cầu đối với số tiền **10.116.534.346đ** chưa thanh toán theo hợp đồng: Xét, ngày 15/12/2021 đại diện **Công ty cổ phần X** và đại diện **Công ty TNHH K** tiến hành ký xác nhận bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Như vậy, khi các bên ký xác nhận bảng tổng hợp giá trị quyết toán có nghĩa rằng các bên đã thống nhất giá trị phải thanh toán cho hợp đồng là 68.830.975.199 đồng. **Công ty TNHH K** đã thanh toán cho **Công ty cổ phần X** với số tiền 55.091.757.948 đồng (chưa bao gồm 5% giá trị bảo hành công trình). Số tiền còn lại chưa thanh toán của hợp đồng là 10.116.534.346 đồng. Ngày 05/4/2022 **Công ty cổ phần X** có văn bản số 102/2022/CV – SC5 gửi **Công ty TNHH K**, V/v: đề nghị cung cấp hồ sơ thiết kế bản vẽ và thanh toán dứt điểm công nợ tồn đọng, đồng thời tại văn bản số 94/2023/CV-SC5 ngày 24/3/2023 **Công ty cổ phần X** yêu cầu **Công ty TNHH K** thanh toán số tiền còn nợ 10.116.534.346 đồng. Ngoài ra, ngày 14/02/2023 đại diện **Công ty cổ phần X** và đại diện **Công ty TNHH K** có thư xác nhận công nợ phải thu,

phải chi với số tiền 13.739.217.251 đồng, trong đó nợ còn lại là 10.116.534.346 đồng và 5% giá trị bảo hành công trình tương đương 3.622.682.905 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH K đã không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Hợp đồng thi công xây dựng và khoản 2 Điều 112 Luật xây dựng. Do đó, Công ty cổ phần X khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH K thanh toán số tiền còn nợ 10.116.534.346 đồng theo hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5 ngày 30/03/2020 là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về thời gian thanh toán tiền lãi từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng). Xét, ngày 15/12/2021 đại diện Công ty cổ phần X và Công ty TNHH K đã ký xác nhận bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Căn cứ điểm 6.2 Điều 6 và điểm 7.1 Điều 7 của hợp đồng, quy định bên A sẽ phải thanh toán cho bên B 95% giá trị hợp đồng và các khoản khấu trừ khác... Như vậy, sau ngày 22/12/2021 đã phát sinh nghĩa vụ của Công ty TNHH K về thanh toán tiền lãi. Tuy nhiên, Công ty cổ phần X yêu cầu tính lãi từ 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3.1] Về với mức lãi suất 13%/năm tương đương số tiền lãi **3.287.873.662đ** (Ba tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng): Căn cứ vào Điều 146 Luật xây dựng thì bên giao thầu (chủ đầu tư) phải bồi thường cho bên nhận thầu trong trường hợp bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng. Căn cứ Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng theo đó “*Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*”. Như vậy Công ty TNHH K phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh C2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nơi Công ty cổ phần X mở tài khoản thanh toán theo công văn số 834/CV-CN3-TH ngày 24/7/2024, cụ thể: Trung bình lãi suất nợ quá hạn từ năm 2022 đến tháng 7/2024 của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh C2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh từ 16,5% /năm đến 21%/năm. Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu lãi suất 13%/năm cho toàn bộ phần nghĩa vụ với số tiền lãi **3.287.873.662đ** (Ba tỷ hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng) là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu phạt vi phạm do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 (30 tháng) với mức phạt 0,75%/tháng đối với số tiền 10.116.534.346 đồng, cụ thể: $10.116.534.346 \text{đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = 2.276.220.227 \text{đ}$ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn hai trăm hai mươi bảy đồng). Xét, Theo quy định tại điểm 10.4 Điều 10 của hợp đồng phạt vi phạm do chậm thanh toán, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 định về mức phạt vi phạm như sau: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc*

tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này. Giá trị nghĩa vụ Công ty TNHH K vi phạm chưa thanh toán là 10.116.534.346 đồng được tính sau 30 ngày kể từ ngày các bên ký xác nhận bằng giá trị quyết toán ngày 15/12/2021. Do đó, Công ty cổ phần X yêu cầu tính từ 15/01/2022 đến ngày 15/7/2024 là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng mức phạt Công ty cổ phần X yêu cầu tính 0,75%/tháng là chưa phù hợp, chỉ có căn cứ chấp nhận mức phạt vi phạm theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại là 8%/năm tương đương 0.667%/tháng. Như vậy yêu cầu phạt hợp đồng của Công ty cổ phần X được tính như sau: 10.116.534.346 đồng x 30 tháng x 0,667%/tháng = 2.024.318.522 đồng. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của Công ty cổ phần X đối với Công ty TNHH K. Không chấp nhận một phần phạt vi phạm của Công ty cổ phần X là 2.276.220.227 đồng - 2.024.318.522 đồng = 251.901.705 đồng.

[2.5] Về yêu cầu thanh toán 5% phí bảo hành công trình, với số tiền là 3.622.682.905 đồng. Xét, căn cứ điểm 9.1 Điều 9 của hợp đồng quy định thời gian bảo hành, thời gian bảo hành là 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Căn cứ bằng tổng hợp quyết toán ngày 15/12/2021, công văn số 376/2021/CV – SC5 ngày 14/12/2021, công văn số 102/2022/CV – SC5 ngày 05/4/2022, công văn 108/2022/CV-SC5 ngày 26/4/2022, công văn số 189/2022/CV-SC5 ngày 08/6/2022... Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty TNHH K phối hợp cung cấp toàn bộ hồ sơ thi công cho Công ty cổ phần X để thực hiện việc nghiệm thu bàn giao công trình nhưng công ty TNHH K không thực hiện. Như vậy, lỗi làm cho việc nghiệm thu bàn giao công trình thuộc về Công ty TNHH K. Căn cứ bằng tổng hợp giá trị quyết toán thì công trình đã hoàn thành từ ngày 15/12/2021. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện công trình đã được đưa vào sử dụng. Như vậy, tính đến ngày khởi kiện 22/11/2023 quá thời gian 24 tháng theo quy định bảo hành. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X về việc buộc Công ty TNHH K thanh toán 5% phí bảo hành tương đương 3.622.682.905 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần X đối với Công ty TNHH K.

Về án phí: Công ty TNHH K phải chịu án phí cho yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Công ty cổ phần X phải chịu án phí cho yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 159; Điều 160; Điều 161; Điều 200, Điều 227, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 142 Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 112, 123, Điều 144 và Điều 146 Luật xây dựng năm 2014

- Điều 301 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty cổ phần X** đối với bị đơn **Công ty TNHH K** về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”.

- Buộc **Công ty TNHH K** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty cổ phần X** giá trị khối lượng thi công còn nợ theo hợp đồng thi công xây dựng số 300320/HĐXD/KĐD-SC5 ngày 30/03/2020 là 10.116.534.346 đồng (1).

- Buộc **Công ty TNHH K** phải thanh toán cho **Công ty cổ phần X** phí bảo hành công trình 3.622.682.905 đồng (2).

- Buộc **Công ty TNHH K** phải thanh toán cho **Công ty cổ phần X** tiền lãi chậm thanh toán 3.287.873.662 đồng (3).

- Buộc **Công ty TNHH K** phải thanh toán cho **Công ty cổ phần X** phần phạt vi phạm hợp đồng do chậm thanh toán 2.024.318.522 đồng (4).

Tổng cộng **Công ty TNHH K** phải có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty cổ phần X** các mục (1), (2), (3) và (4) số tiền 19.051.409.435 đồng (mười chín tỷ, không trăm năm mươi một triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty cổ phần X** đối với **Công ty TNHH K** về yêu cầu phạt vi phạm với số tiền là 251.901.705 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: **Công ty cổ phần X** phải chịu 12.595.085 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 59.058.267 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001076 ngày 02/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Hoàn trả cho **Công ty cổ phần X** số tiền tạm ứng án phí còn lại 46.463.182 đồng.

Công ty TNHH K phải chịu 127.051.409 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo

quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;
- CCTHADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo